ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 996 /BC-UBND	*Ia Grai, ngày 11 tháng 11 năm 2021*

BÁO CÁO
Chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Ia Grai.

Thực hiện Văn bản số 1637/SLĐTBXH-CSXH ngày 11/10/2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đôn đốc công tác rà soát và báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021, Uỷ ban nhân dân huyện Ia Grai báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Ia Grai như sau:

1. Kết quả rà soát hộ nghèo:

+ Kết quả rà soát: 2367 hộ, tương ứng tỷ lệ 8,77%.

+ Hộ nghèo DTTS: 1904 hộ, tương ứng tỷ lệ 16,0%.

2. Kết quả rà soát hộ cận nghèo:

+ Kết quả rà soát: 2475 hộ, tương ứng tỷ lệ 9,16%.

+ Hộ cận nghèo DTTS: 1804 hộ, tương ứng tỷ lệ 15,16%.

(có biểu tổng hợp kèm theo)

Trên đây là báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Ia Grai, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Sở LĐ-TB&XH;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- TV BCĐ CTMTQG huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, LĐTBXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Đông

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021

Biểu 7/Ia

TT	Xã, thị trấn	Số hộ dân cư cuối năm 2021		Kết quả rà soát						Ghi chú
				Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ %	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ %	
I	**Thành thị**	**3142**	**11539**	**270**	**1064**	**8.59**	**151**	**603**	**4.81**	
1	TT Ia Kha	3142	11539	270	1064	8.59	151	603	4.81	
II	**Nông thôn**	**23863**	**98311**	**2097**	**7978**	**8.79**	**2324**	**9282**	**9.74**	
1	Xã Ia Grăng	992	4249	100	428	10.08	93	365	9.38	
2	Xã Ia Yok	2148	9190	121	420	5.63	122	451	5.68	
3	Xã Ia Hrung	1404	5510	204	893	14.53	233	964	16.60	
4	Xã Ia Bă	1461	5552	197	744	13.48	148	605	10.13	
5	Xã Ia Tô	3079	12725	193	737	6.27	146	597	4.74	
6	Xã Ia Chía	1999	8833	194	868	9.70	226	967	11.31	
7	Xã Ia O	2677	11132	322	919	12.03	392	1372	14.64	
8	Xã Ia Krái	2682	10280	165	563	6.15	252	1028	9.40	
9	Xã Ia Khai	1116	4494	138	515	12.37	139	498	12.46	
10	Xã Ia Dêr	2712	11739	115	448	4.24	229	955	8.44	
11	Xã Ia Pếch	1339	5635	213	854	15.91	18	67	1.34	
12	Xã Ia Sao	2254	8972	135	589	5.99	326	1413	14.46	
Tổng cộng		**27005**	**109850**	**2367**	**9042**	**8.77**	**2475**	**9885**	**9.16**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021

Biểu 7.1b

TT	Xã, thị trấn	Số hộ dân cư dân tộc thiểu số cuối năm 2021		Kết quả rà soát						Ghi chú
				Hộ nghèo DTTS			Hộ cận nghèo DTTS			
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ %	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ %	
I	**Thành thị**	**294**	**1238**	**168**	**714**	**57.14**	**17**	**69**	**5.78**	
1	TT Ia Kha	294	1238	168	714	57.14	17	69	5.78	
II	**Nông thôn**	**11605**	**49977**	**1736**	**6965**	**14.96**	**1787**	**7358**	**15.40**	
1	Xã Ia Grăng	713	3145	94	402	13.18	86	344	12.06	
2	Xã Ia Yok	231	1061	22	108	9.52	15	73	6.49	
3	Xã Ia Hrung	519	2273	150	691	28.90	118	550	22.74	
4	Xã Ia Bă	443	1723	159	611	35.89	121	495	27.31	
5	Xã Ia Tô	1077	4665	150	609	13.93	98	427	9.10	
6	Xã Ia Chía	1315	6051	188	855	14.30	217	946	16.50	
7	Xã Ia O	1518	6603	298	1025	19.63	324	1171	21.34	
8	Xã Ia Krái	1020	4209	115	431	11.27	179	717	17.55	
9	Xã Ia Khai	948	3895	134	498	14.14	137	509	14.45	
10	Xã Ia Dêr	2034	8481	103	399	5.06	195	827	9.59	
11	Xã Ia Pếch	774	3439	198	786	25.58	13	50	1.68	
12	Xã Ia Sao	1013	4432	125	550	12.34	284	1249	28.04	
Tổng cộng		**11899**	**51215**	**1904**	**7679**	**16.00**	**1804**	**7427**	**15.16**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO NĂM 2021

Biểu 7.2

TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ nghèo đầu năm 2021 (theo Quyết định phê duyệt của UBND huyện cuối năm 2020)		*Số hộ nghèo* thuộc chuẩn nghèo QĐ 59 ở lại hộ nghèo theo chuẩn nghèo NĐ 07	*Số hộ cận nghèo* thuộc chuẩn nghèo QĐ 59 rơi vào hộ nghèo theo chuẩn nghèo NĐ 07	*Số hộ nghèo phát sinh mới* theo chuẩn nghèo NĐ 07	Tổng số hộ nghèo cuối năm 2021	
		Số hộ	Số khẩu				Số hộ	Số khẩu
I	**Thành thị**	**111**	**405**	**104**	**78**	**88**	**270**	**1064**
1	TT Ia Kha	111	405	104	78	88	270	1064
II	**Nông thôn**	**786**	**3039**	**682**	**753**	**662**	**2097**	**7978**
1	Xã Ia Grăng	37	145	21	25	54	100	428
2	Xã Ia Yok	50	167	36	20	65	121	420
3	Xã Ia Hrung	40	158	41	85	78	204	893
4	Xã Ia Bă	40	147	35	47	115	197	744
5	Xã Ia Tô	98	349	90	26	77	193	737
6	Xã Ia Chía	113	441	101	60	33	194	868
7	Xã Ia O	75	320	75	196	51	322	919
8	Xã Ia Krái	126	433	120	16	29	165	563
9	Xã Ia Khai	59	250	51	29	58	138	515
10	Xã Ia Dêr	45	167	37	53	25	115	448
11	Xã Ia Pếch	35	133	34	124	55	213	854
12	Xã Ia Sao	68	329	41	72	22	135	589
Tổng cộng		**897**	**3444**	**781**	**831**	**750**	**2367**	**9042**



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021

Biểu 7.3

TT	Xã, thị trấn	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm 2021 (theo Quyết định phê duyệt của UBND huyện cuối năm 2020)		*Số hộ cận nghèo* thuộc chuẩn nghèo QĐ 59 ở lại hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo NĐ 07	*Số hộ nghèo* thuộc chuẩn nghèo QĐ 59 trở thành hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo NĐ 07	*Số hộ cận nghèo phát sinh mới* theo chuẩn nghèo NĐ 07	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2021	
		Số hộ	Số khẩu				Số hộ	Số khẩu
I	**Thành thị**	**206**	**785**	**98**	**3**	**50**	**151**	**603**
1	TT Ia Kha	206	785	98	3	50	151	603
II	**Nông thôn**	**1949**	**8002**	**1041**	**28**	**1255**	**2324**	**9282**
1	Xã Ia Grăng	40	168	13	6	74	93	365
2	Xã Ia Yok	75	328	55	0	67	122	451
3	Xã Ia Hrung	154	685	66	0	167	233	964
4	Xã Ia Bă	90	336	39	3	106	148	605
5	Xã Ia Tô	108	426	61	5	80	146	597
6	Xã Ia Chía	215	946	131	6	89	226	967
7	Xã Ia O	276	1054	80	0	312	392	1372
8	Xã Ia Krái	233	909	202	1	49	252	1028
9	Xã Ia Khai	101	396	64	1	74	139	498
10	Xã Ia Dêr	205	843	120	5	104	229	955
11	Xã Ia Pếch	151	590	10	0	8	18	67
12	Xã Ia Sao	301	1321	200	1	125	326	1413
Tổng cộng:		**2155**	**8787**	**1139**	**31**	**1305**	**2475**	**9885**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LA GRAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2021 (HỘ)

Biểu 7.4

STT	Xã, thị trấn	Số hộ nghèo	Việc làm	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Dinh dưỡng	Bảo hiểm y tế	Trình độ giáo dục người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Nguồn nước sinh hoạt	Nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Phương tiện tiếp cận thông tin
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Thành thị**	**270**	**1**	**156**	**11**	**270**	**80**	**4**	**67**	**106**	**0**	**190**	**17**	**19**
1	TT Ia Kha	270	1	156	11	270	80	4	67	106	0	190	17	19
II	**Nông thôn**	**2097**	**427**	**587**	**161**	**2012**	**865**	**217**	**604**	**602**	**182**	**1183**	**803**	**418**
1	Xã Ia Grăng	100	1	16	0	100	55	0	11	27	0	94	50	0
2	Xã Ia Yok	121	26	29	6	121	25	11	37	57	0	7	22	10
3	Xã Ia Hrung	204	34	78	5	201	89	14	75	71	0	137	54	8
4	Xã Ia Bă	197	0	58	1	197	31	9	112	0	126	185	80	0
5	Xã Ia Tô	193	43	34	26	188	36	29	49	46	0	77	43	39
6	Xã Ia Chía	194	57	64	15	179	67	28	50	128	0	170	82	83
7	Xã Ia O	322	66	98	51	271	114	24	32	32	8	31	105	105
8	Xã Ia Krái	165	76	127	20	165	156	44	107	113	0	90	44	50
9	Xã Ia Khai	138	50	8	11	138	58	8	77	17	48	39	49	63
10	Xã Ia Dêr	115	6	25	0	115	33	13	40	51	0	31	28	24
11	Xã Ia Pếch	213	15	36	26	212	161	36	12	44	0	203	162	30
12	Xã Ia Sao	135	53	14	0	125	40	1	2	16	0	119	84	6
Tổng cộng		**2367**	**428**	**743**	**172**	**2282**	**945**	**221**	**671**	**708**	**182**	**1373**	**820**	**437**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2021 (TỶ LỆ)

Biểu 7.5

STT	Xã, thị trấn	Số hộ nghèo	Việc làm	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Dinh dưỡng	Bảo hiểm y tế	Trình độ giáo dục người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Nguồn nước sinh hoạt	Nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Phương tiện tiếp cận thông tin
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Thành thị**	**270**	**0.37**	**57.78**	**4.07**	**100.00**	**29.63**	**1.48**	**24.81**	**39.26**	**0.00**	**70.37**	**6.30**	**7.04**
1	TT Ia Kha	270	0.37	57.78	4.07	100.00	29.63	1.48	24.81	39.26	0.00	70.37	6.30	7.04
II	**Nông thôn**	**2097**	**20.36**	**27.99**	**7.68**	**95.95**	**41.25**	**10.35**	**29.04**	**28.71**	**8.68**	**56.41**	**38.29**	**19.93**
1	Xã Ia Grăng	100	1.00	16.00	0.00	100.00	55.00	0.00	11.00	27.00	0.00	94.00	50.00	0.00
2	Xã Ia Yok	121	21.49	23.97	4.96	100.00	20.66	9.09	30.58	47.11	0.00	5.79	18.18	8.26
3	Xã Ia Hrung	204	16.67	38.24	2.45	98.53	43.63	6.86	36.76	34.80	0.00	67.16	26.47	3.92
4	Xã Ia Bă	197	0.00	29.44	0.51	100.00	15.74	4.57	56.85	0.00	63.96	93.91	40.61	0.00
5	Xã Ia Tô	193	22.28	17.62	13.47	97.41	18.65	15.03	25.39	23.83	0.00	39.90	22.28	20.21
6	Xã Ia Chía	194	29.38	32.99	7.73	92.27	34.54	14.43	28.35	65.98	0.00	87.63	42.27	42.78
7	Xã Ia O	322	20.50	30.43	15.84	84.16	35.40	7.45	9.94	9.94	2.48	9.63	32.61	32.61
8	Xã Ia Krái	165	46.06	76.97	12.12	100.00	94.55	26.67	64.85	68.48	0.00	54.55	26.67	30.30
9	Xã Ia Khai	138	36.23	5.80	7.97	100.00	42.03	5.80	55.80	12.32	34.78	28.26	35.51	45.65
10	Xã Ia Dêr	115	5.22	21.74	0.00	100.00	28.70	11.30	34.78	44.35	0.00	26.96	24.35	20.87
11	Xã Ia Pếch	213	7.04	16.90	12.21	99.53	75.59	16.90	5.63	20.66	0.00	95.31	76.06	14.08
12	Xã Ia Sao	135	39.26	10.37	0.00	92.59	29.63	0.74	1.48	11.85	0.00	88.15	62.22	4.44
Tổng cộng		**2367**	**18.08**	**31.39**	**7.27**	**96.41**	**39.92**	**9.34**	**28.56**	**29.91**	**7.69**	**58.01**	**34.64**	**18.46**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021 (HỘ)

Biểu 7.6

			Việc làm	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Dinh dưỡng	Bảo hiểm y tế	Trình độ giáo dục người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Nguồn nước sinh hoạt	Nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Phương tiện tiếp cận thông tin
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Thành thị**	**151**	**0**	**57**	**4**	**151**	**20**	**2**	**18**	**10**	**0**	**19**	**1**	**1**
1	TT Ia Kha	151	0	57	4	151	20	2	18	10	0	19	1	1
II	**Nông thôn**	**2324**	**204**	**207**	**206**	**1795**	**252**	**62**	**334**	**256**	**78**	**681**	**226**	**134**
1	Xã Ia Grăng	93	1	0	0	93	10	0	3	1	0	65	13	0
2	Xã Ia Yok	122	18	15	4	110	11	8	32	24	0	5	9	8
3	Xã Ia Hrung	233	26	22	2	230	48	2	41	23	0	41	12	1
4	Xã Ia Bă	148	0	28	148	12	9	0	31	0	32	17	19	0
5	Xã Ia Tô	146	18	5	7	138	15	6	20	15	0	74	8	0
6	Xã Ia Chía	226	5	10	13	210	36	18	27	35	0	84	11	14
7	Xã Ia O	392	35	26	26	392	30	13	16	17	5	14	24	24
8	Xã Ia Krái	252	12	21	6	255	20	5	74	63	0	33	0	21
9	Xã Ia Khai	139	21	3	0	11	27	3	48	14	40	34	37	35
10	Xã Ia Dêr	229	46	42	0	104	39	7	42	57	0	40	37	31
11	Xã Ia Pếch	18	1	1	0	18	2	0	0	0	0	8	6	0
12	Xã Ia Sao	326	21	34	0	222	5	0	0	7	1	266	50	0
Tổng cộng		**2475**	**204**	**264**	**210**	**1946**	**272**	**64**	**352**	**266**	**78**	**700**	**227**	**135**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021 (TỶ LỆ)

Biểu 7.7

STT	Xã, thị trấn	Số hộ nghèo	Việc làm	Người phụ thuộc trong hộ gia đình	Dinh dưỡng	Bảo hiểm y tế	Trình độ giáo dục người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Nguồn nước sinh hoạt	Nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Phương tiện tiếp cận thông tin
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Thành thị**	**151**	**0.00**	**37.75**	**2.65**	**100.00**	**13.25**	**1.32**	**11.92**	**6.62**	**0.00**	**12.58**	**0.66**	**0.66**
1	TT Ia Kha	151	0.00	37.75	2.65	100.00	13.25	1.32	11.92	6.62	0.00	12.58	0.66	0.66
II	**Nông thôn**	**2324**	**11.23**	**9.94**	**9.08**	**73.75**	**13.34**	**2.67**	**14.41**	**11.02**	**3.36**	**29.52**	**13.68**	**9.72**
1	Xã Ia Grăng	93	1.08	0.00	0.00	100.00	10.75	0.00	3.23	1.08	0.00	69.89	13.98	0.00
2	Xã Ia Yok	122	14.75	12.30	3.28	90.16	9.02	6.56	26.23	19.67	0.00	4.10	7.38	6.56
3	Xã Ia Hrung	233	11.16	9.44	0.86	98.71	20.60	0.86	17.60	9.87	0.00	17.60	5.15	0.43
4	Xã Ia Bă	148	0.00	18.92	100.00	8.11	6.08	0.00	20.95	0.00	21.62	11.49	12.84	0.00
5	Xã Ia Tô	146	12.33	3.42	4.79	94.52	10.27	4.11	13.70	10.27	0.00	50.68	5.48	0.00
6	Xã Ia Chía	226	2.21	4.42	5.75	92.92	15.93	7.96	11.95	15.49	0.00	37.17	4.87	6.19
7	Xã Ia O	392	8.93	6.63	6.63	100.00	7.65	3.32	4.08	4.34	1.28	3.57	6.12	6.12
8	Xã Ia Krái	252	4.76	8.33	2.38	101.19	7.94	1.98	29.37	25.00	0.00	13.10	0.00	8.33
9	Xã Ia Khai	139	15.11	2.16	0.00	7.91	19.42	2.16	34.53	10.07	28.78	24.46	26.62	25.18
10	Xã Ia Dêr	229	20.09	18.34	0.00	45.41	17.03	3.06	18.34	24.89	0.00	17.47	16.16	13.54
11	Xã Ia Pếch	18	5.56	5.56	0.00	100.00	11.11	0.00	0.00	0.00	0.00	44.44	33.33	0.00
12	Xã Ia Sao	326	6.44	10.43	0.00	68.10	1.53	0.00	0.00	2.15	0.31	81.60	15.34	0.00
Tổng cộng		**2475**	**10.55**	**11.64**	**8.69**	**75.35**	**13.33**	**2.59**	**14.26**	**10.75**	**3.15**	**28.48**	**12.89**	**9.17**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NĂM 2021

Biểu 08

STT	Xã, thị trấn	Về hộ nghèo												Vê hộ cận nghèo	
		Tổng số hộ nghèo			Số hộ nghèo DTTS			**Số hộ nghèo không có khả năng lao động** *(là HN không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động)*			**Số hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng** *(là HN có ít nhất 1 thành viên là người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng)*			**Số hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng** *(là HCN có ít nhất 1 thành viên là người CCCM đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng)*	
		Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Số khẩu
I	**Thành thị**	**270**	**1064**	**8.59**	**168**	**714**	**57.14**	**39**	**59**	**14.44**	**1**	**2**	**0.37**	**1**	**1**
1	TT Ia Kha	270	1064	8.59	168	714	57.14	39	59	14.44	1	2	0.37	1	1
II	**Nông thôn**	**2097**	**7978**	**8.79**	**1736**	**6965**	**14.96**	**234**	**490**	**11.16**	**16**	**69**	**0.76**	**33**	**140**
1	Xã Ia Grăng	100	428	10.08	94	402	13.18	2	5	2.00	0	0	0.00	0	0
2	Xã Ia Yok	121	420	5.63	22	108	9.52	17	27	14.05	0	0	0.00	0	0
3	Xã Ia Hrung	204	893	14.53	150	691	28.90	31	113	15.20	4	23	1.96	7	28
4	Xã Ia Bă	197	744	13.48	159	611	35.89	11	13	5.58	0	0	0.00	0	0
5	Xã Ia Tô	193	737	6.27	150	609	13.93	28	88	14.51	2	5	1.04	0	0
6	Xã Ia Chía	194	868	9.70	188	855	14.30	33	41	17.01	1	1	0.52	2	2
7	Xã Ia O	322	919	12.03	298	1025	19.63	41	49	12.73	4	19	1.24	13	57
8	Xã Ia Krái	165	563	6.15	115	431	11.27	48	120	29.09	1	2	0.61	2	9
9	Xã Ia Khai	138	515	12.37	134	498	14.14	9	13	6.52	0	0	0.00	0	0
10	Xã Ia Dêr	115	448	4.24	103	399	5.06	7	12	6.09	0	0	0.00	1	4
11	Xã Ia Pếch	213	854	15.91	198	786	25.58	5	6	2.35	4	19	1.88	1	4
12	Xã Ia Sao	135	589	5.99	125	550	12.34	2	3	1.48	0	0	0.00	7	36
Tổng cộng		**2367**	**9042**	**8.77**	**1904**	**7679**	**16.00**	**273**	**549**	**11.53**	**17**	**71**	**0.72**	**34**	**141**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021 THEO THÀNH PHẦN DÂN TỘC

Biểu 7.9

Mã dân tộc	Thành phần dân tộc	Dân cư		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ thoát nghèo		Ghi chú
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	
Tổng số		**27005**	**109850**	**2367**	**9042**	**2475**	**9885**	**49**	**176**	
1	Kinh	15135	58460	463	1363	671	2458	18	68	
2	Tày	58	217	2	9	2	6			
3	Thái	253	943	17	65	22	83			
4	Hoa	2	8							
5	Khơ-me	6	26							
6	Mường	127	501	4	18	4	14			
7	Nùng	33	116			2	7			
9	Dao	25	94							
10	Gia-rai	11198	48849	1876	7569	1773	7316	31	108	
12	Ê-đê	8	30	2	7	1	1			
13	Ba-na	130	501	1	5					
15	Sán chay	3	11							
17	Chăm									
18	Sán Dìu	10	29	1	5					
22	Xtiêng	14	53	1	1					
24	Thổ	3	12							
32	Cho-ro									
55	Người nước ngoài									

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO NĂM 2021

Biểu 7.10

TT	Xã, thị trấn	Số hộ nghèo cuối năm 2021	Phân loại nguyên nhân nghèo								
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Chây lười lao động	Nguyên nhân khác
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
I	**Thành thị**	270	92	102	39	56	0	6	18	5	0
1	TT Ia Kha	270	92	102	39	56	0	6	18	5	0
II	**Nông thôn**	2097	551	1081	298	594	479	436	250	41	106
1	Xã Ia Grăng	100	4	58	2	31	6	65	5	1	0
2	Xã Ia Yok	121	50	105	17	50	21	16	20	1	0
3	Xã Ia Hrung	204	71	154	38	13	71	95	38	0	0
4	Xã Ia Bă	197	83	64	11	0	0	24	12	11	0
5	Xã Ia Tô	193	60	34	28	2	2	6	38	19	4
6	Xã Ia Chía	194	15	33	33	29	47	55	16	0	49
7	Xã Ia O	322	0	165	98	165	114	24	36	0	0
8	Xã Ia Krái	165	62	50	48	9	14	14	36	1	19
9	Xã Ia Khai	138	18	85	9	26	19	57	8	1	0
10	Xã Ia Dêr	115	58	87	7	27	0	0	7	6	0
11	Xã Ia Pếch	213	52	111	5	107	50	80	22	1	4
12	Xã Ia Sao	135	78	135	2	135	135	0	12	0	30
	Tổng cộng	**2367**	**643**	**1183**	**337**	**650**	**479**	**442**	**268**	**46**	**106**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO

Biểu 7.11

TT	Xã, thị trấn	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo					Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo					Ghi chú
		Số hộ nghèo	Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo	Y tế		Giáo dục	Số hộ cận nghèo	Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo	Y tế		Giáo dục	
				Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học	
A	*B*	*Số hộ*	*Số trẻ*	*Số trẻ*	*Số trẻ*	*Số trẻ*	*Số hộ*	*Số trẻ*	*Số trẻ*	*Số trẻ*	*Số trẻ*	
I	**Thành thị**	270	383	383	11	4	151	202	202	4	2	
1	TT Ia Kha	270	383	383	11	4	151	202	202	4	2	
II	**Nông thôn**	2097	2856	1961	92	248	2324	3122	2280	43	120	
1	Xã Ia Grăng	100	171	123	6	28	93	140	103	7	16	
2	Xã Ia Yok	121	124	98	7	15	122	116	82	7	9	
3	Xã Ia Hrung	204	340	223	0	15	233	325	214	1	4	
4	Xã Ia Bă	197	247	211	1	24	148	185	164	0	14	
5	Xã Ia Tô	193	269	177	26	29	146	220	154	7	0	
6	Xã Ia Chía	194	289	198	15	22	226	368	255	13	18	
7	Xã Ia O	322	376	308	0	24	392	378	308	0	13	
8	Xã Ia Krái	165	207	207	9	28	252	496	496	8	24	
9	Xã Ia Khai	138	162	0	0	0	139	147	0	0	0	
10	Xã Ia Dêr	115	184	119	0	14	229	371	231	0	22	
11	Xã Ia Pếch	213	317	186	28	48	18	24	14	0	0	
12	Xã Ia Sao	135	170	111	0	1	326	352	259	0	0	
	Tổng cộng	**2367**	**3239**	**2344**	**103**	**252**	**2475**	**3324**	**2482**	**47**	**122**	